

Số: 13/NQ-HĐND

Yên Châu, ngày 26 tháng 6 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn Quyết toán ngân sách huyện Yên Châu năm 2018

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN YÊN CHÂU
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ 08**

Căn cứ Điều 26 Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Điều 30 Luật ngân sách Nhà nước năm 2015; Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN; Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Xét Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 03/6/2019 của UBND huyện về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách huyện Yên Châu năm 2018; Báo cáo thẩm tra số 53/BC-HĐND ngày 19/6/2019 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Quyết toán ngân sách huyện Yên Châu năm 2018, như sau:

I. Tổng thu NSNN:	780.836.188.326 đồng.
1. Thu bổ sung từ NS tỉnh:	665.073.608.054 đồng.
- Bổ sung cân đối:	539.345.752.715 đồng.
- Bổ sung cân đối có mục tiêu:	125.727.855.339 đồng.
2. Thu NSNN trên địa bàn:	57.101.588.670 đồng.
3. Thu kết dư ngân sách năm 2017:	5.094.211.102 đồng.
4. Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2017 sang năm 2018:	53.215.452.500 đồng.

5. Thu NS cấp dưới nộp lên cấp trên:	351.328.000 đồng.
II. Tổng chi ngân sách địa phương:	770.592.010.990 đồng.
1. Các khoản chi cân đối NS địa phương:	663.468.451.523 đồng.
- Chi đầu tư phát triển:	25.390.170.000 đồng.
- Chi thường xuyên:	634.115.894.553 đồng.
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	3.962.386.970 đồng.
2. Chi chương trình mục tiêu Quốc gia:	34.790.684.800 đồng.
3. Chi chuyển nguồn NS sang năm sau:	72.332.874.667 đồng.
- Ngân sách cấp huyện:	59.146.941.093 đồng.
- Ngân sách cấp xã:	13.185.933.574 đồng.

III. Kết dư ngân sách địa phương năm 2018: 10.244.177.336 đồng.

1. Kết dư ngân sách cấp huyện: 8.262.462.113 đồng, chuyển 100% vào thu ngân sách cấp huyện năm 2019.

2. Kết dư ngân sách cấp xã, thị trấn: 1.981.715.223 đồng, chuyển 100% vào thu ngân sách xã, thị trấn năm 2019.

(Có các biểu mẫu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61 kèm theo)

Điều 2. Hiệu lực thi hành: Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày HĐND huyện khoá XX thông qua.

Điều 3. Tổ chức thực hiện: HĐND huyện giao Thường trực HĐND huyện, UBND huyện hoàn thiện các thủ tục theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Yên Châu Khoá XX, nhiệm kỳ 2016 - 2021, kỳ họp thứ 08 thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2019. /.

Nơi nhận:

- TT: HĐND, UBND Tỉnh;
- Đ/c Phạm Văn Thủy, TUV, PCT UBND tỉnh;
- Tổ công tác theo QĐ 1169;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính (phòng QLNS);
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- TT: HU, HĐND, UBND huyện;
- UB MTTQVN huyện;
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Các vị Đại biểu HĐND huyện;
- Các Ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT: HĐND, UBND 15 xã, Thị trấn;
- LĐ, CV VP HĐND-UBND huyện;
- Cổng Thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, TCKH (03), Hương, 130b.

CHỦ TỊCH



Quản Thị Dung

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU

Biểu mẫu số 48-NĐ 31/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số: 13/NQ-HĐND ngày 26/6/2019 của HĐND huyện Yên Châu)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	533.688.000.000	780.836.188.326	247.148.188.326	146,31
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	41.300.000.000	57.101.588.670	15.801.588.670	138,26
-	Thu NSDP hưởng 100%	41.300.000.000	23.774.102.347	(17.525.897.653)	57,56
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		33.327.486.323	33.327.486.323	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	490.390.000.000	665.073.608.054	174.683.608.054	135,62
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách (NS huyện + NS xã)	490.390.000.000	539.345.752.715	48.955.752.715	109,98
2	Thu bổ sung có mục tiêu (NS huyện + NS xã)		125.727.855.339	125.727.855.339	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư		5.094.211.102	5.094.211.102	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		53.215.452.500	53.215.452.500	
VI	Thu nộp lên ngân sách cấp trên		351.328.000	351.328.000	
VII	Ghi thu ngân sách (Thu học phí, Thu viện trợ)	1.998.000.000	-	(1.998.000.000)	0,00
B	TỔNG CHI NSDP	533.176.000.000	770.592.010.990	237.416.010.990	144,53
I	Tổng chi cân đối NSDP	508.605.000.000	663.468.451.523	154.863.451.523	130,45
1	Chi đầu tư phát triển	26.138.000.000	25.390.170.000	(747.830.000)	97,14
2	Chi thường xuyên (Bao gồm cả chi BS cho ngân sách cấp xã: 83,152 triệu đồng)	473.033.000.000	629.591.010.553	156.558.010.553	133,10
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	9.434.000.000	4.524.884.000	(4.909.116.000)	47,96
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
7	Chi nộp lên ngân sách cấp trên		3.962.386.970	3.962.386.970	
II	Chi các chương trình mục tiêu	22.573.000.000	34.790.684.800	12.217.684.800	154,13
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	22.385.000.000	34.610.060.800	12.225.060.800	154,61
	- Chi Đầu tư phát triển	19.701.000.000	28.461.593.000	8.760.593.000	144,47
	- Chi sự nghiệp	2.684.000.000	6.148.467.800	3.464.467.800	229,08
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	188.000.000	180.624.000	(7.376.000)	96,08
	Chương trình MTQG phòng chống ma túy	140.000.000	140.000.000	-	100,00
	Chương trình MTQG phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	48.000.000	40.624.000	(7.376.000)	84,63

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		72.332.874.667	72.332.874.667	
IV	Ghi chi ngân sách (Chi viện trợ, chi học phí)	1.998.000.000	-	(1.998.000.000)	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		10.244.177.336	10.244.177.336	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

- Kinh phí nguồn dự phòng đã phân bổ vào chi theo từng lĩnh vực do đó quyết toán vào từng lĩnh vực, không quyết toán vào dòng chi dự phòng ngân sách./.

vu

CHỦ TỊCH



Quản Thị Dung

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số: 13/NQ-HĐND ngày 26/6/2019 của HĐND huyện Yên Châu)

Đơn vị: 1

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu N
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	38.000.000.000	41.300.000.000	121.549.298.475	120.354.453.664	319,87	2
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	38.000.000.000	41.300.000.000	63.239.634.873	62.044.790.062	166,42	1
I	Thu nội địa	38.000.000.000	41.300.000.000	63.239.634.873	62.044.790.062	166,42	1
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	250.000.000	250.000.000	234.342.109	234.142.109	93,74	
	- Thuế giá trị gia tăng			84.537.059	84.537.059		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			149.605.050	149.605.050		
	- Thuế tài nguyên			200.000	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	15.870.000.000	16.870.000.000	18.165.052.996	18.165.052.996	114,46	1
	- Thuế giá trị gia tăng			8.635.262.777	8.635.262.777		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			273.668.908	273.668.908		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			7.778.490	7.778.490		
	- Thuế tài nguyên			9.248.342.821	9.248.342.821		
	- Thu khác			-	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.700.000.000	1.700.000.000	2.146.516.942	2.146.516.942	126,27	1
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						2

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu N
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4
7	Lệ phí trước bạ	3.000.000.000	3.300.000.000	4.398.880.532	4.398.880.532	146,63	1
8	Thu phí, lệ phí	1.200.000.000	1.200.000.000	893.525.378	781.625.178	74,46	
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>			111.900.200			
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>						
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>			514.110.178	514.110.178		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>			267.515.000	267.515.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-		
10	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			9.963.928	9.963.928		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	710.000.000	710.000.000	1.427.765.589	1.427.765.589	201,09	
12	Thu tiền sử dụng đất	12.000.000.000	14.000.000.000	31.791.730.855	31.791.730.855	264,93	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			892.801.740	493.557.307		
16	Thu khác ngân sách	3.270.000.000	3.270.000.000	3.279.054.804	2.595.554.626	100,28	
17	Thu tại xã			-			
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
19	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu N
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ			-	-		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			5.094.211.102	5.094.211.102		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC			53.215.452.500	53.215.452.500		
	CHUYỂN SANG						

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còi sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, c Ngân hàng Nhà nước chi áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

thư

CHỦ TỊCH



Quản Thị Dung

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU**

Biểu mẫu số 51-NĐ 31/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số: 13/NQ-HĐND ngày 26/6/2019 của HĐND huyện Yên Châu)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	533.176.000.000	770.592.010.990	144,53
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	508.605.000.000	735.981.950.190	144,71
I	Chi đầu tư phát triển	26.138.000.000	25.390.170.000	97,14
1	Chi đầu tư cho các dự án	26.138.000.000	25.390.170.000	97,14
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		4.730.759.000	
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	473.033.000.000	702.104.509.220	148,43
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	279.750.000.000	282.897.462.780	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	9.434.000.000	4.524.884.000	47,96
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi nộp lên ngân sách cấp trên		3.962.386.970	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	22.573.000.000	34.610.060.800	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	22.385.000.000	34.429.436.800	
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (CT 135)	9.749.000.000	16.379.312.500	
	- Chi Đầu tư phát triển	7.065.000.000	13.247.030.000	
	- Chi sự nghiệp	2.684.000.000	3.132.282.500	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	12.636.000.000	18.050.124.300	
	- Chi Đầu tư phát triển	12.636.000.000	15.214.563.000	
	- Chi sự nghiệp		2.835.561.300	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	188.000.000	180.624.000	96
	Chương trình MTQG phòng chống ma túy	140.000.000	140.000.000	100
	Chương trình MTQG phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	48.000.000	40.624.000	85
C	GHI CHI NGÂN SÁCH (CHI VIỆN TRỢ, HỌC PHÍ)	1.998.000.000	-	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

- Kinh phí nguồn dự phòng đã phân bổ vào chi theo từng lĩnh vực do đó quyết toán trong từng lĩnh vực, không quyết toán vào dòng chi dự phòng ngân sách./

CHỦ TỊCH

Quản Thị Dung

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU**

Biểu mẫu số 52-NĐ 31/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số: 13/NQ-HĐND ngày 26/6/2019 của HĐND huyện Yên Châu)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	524.222.100.000	634.446.518.247	110.224.418.247	121,03
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	79.081.100.000	122.548.862.339	43.467.762.339	154,97
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	445.141.000.000	449.139.655.845	3.998.655.845	100,90
I	Chi đầu tư phát triển	26.138.000.000	25.390.170.000	(747.830.000)	97,14
1	Chi đầu tư cho các dự án	26.138.000.000	25.390.170.000	(747.830.000)	97,14
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		-		
-	Chi bảo đảm xã hội		-		
-	Chi đầu tư khác		-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-		
3	Chi đầu tư phát triển khác		-		
II	Chi thường xuyên	386.881.000.000	395.287.892.845	8.406.892.845	102,17
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	279.405.000.000	282.586.980.780	3.181.980.780	101,14
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	3.728.000.000	3.378.751.790	(349.248.210)	90,63
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.580.000.000	2.070.000.000	490.000.000	131,01
-	Chi y tế, dân số và gia đình	20.142.000.000	9.349.408.799	(10.792.591.201)	46,42
-	Chi văn hóa thông tin	1.330.000.000	2.071.879.421	741.879.421	155,78
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.222.000.000	3.177.195.200	(44.804.800)	98,61
-	Chi thể dục thể thao	339.000.000	589.704.752	250.704.752	173,95
-	Chi bảo vệ môi trường		951.557.200	951.557.200	
-	Chi các hoạt động kinh tế	20.237.500.000	32.088.886.610	11.851.386.610	158,56
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.550.000.000	36.514.887.450	2.964.887.450	108,84

thư

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Chi bảo đảm xã hội	21.294.500.000	22.106.933.939	812.433.939	103,82
-	Chi thường xuyên khác	753.000.000	401.706.904	(351.293.096)	53,35
-	Bổ sung tăng chi từ nguồn tăng thu	1.300.000.000	-	(1.300.000.000)	-
III	Chi chương trình mục tiêu	22.385.000.000	28.461.593.000	6.076.593.000	
	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	22.385.000.000	28.461.593.000	6.076.593.000	
	- Chi Đầu tư phát triển	19.701.000.000	28.461.593.000	8.760.593.000	
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	-	-		
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	-	-		
VI	Dự phòng ngân sách (cấp huyện)	7.739.000.000	-	(7.739.000.000)	-
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	-	
VIII	Ghi chi ngân sách (nguồn viện trợ, nguồn học phí)	1.998.000.000	-	(1.998.000.000)	
C	CHI NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN CẤP TRÊN		3.611.058.970	3.611.058.970	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		59.146.941.093	59.146.941.093	

Ghi chú:

- Chi chương trình mục tiêu: chi đưa phần đầu tư phát triển. còn vốn sự nghiệp cấp xã, nằm trong chi bổ sung cân đối cho các xã, thị trấn và trong chi thường xuyên của các đơn vị.

(1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Dự phòng ngân sách cấp xã nằm trong trợ cấp cân đối cho NS cấp dưới.

thư

CHỦ TỊCH



Quản Thị Dung

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU

Biểu mẫu số 53-NĐ/31/N

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số: 13/NQ-HĐND ngày 26/6/2019 của HĐND huyện Yên Châu)

Đơn vị:

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=
	TỔNG CHI NSDP	533.176.000.000	445.329.000.000	87.847.000.000	770.592.010.990	634.446.518.247	136.145.492.743		142,47	15,
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	508.605.000.000	420.758.000.000	87.847.000.000	659.686.688.553	537.078.457.384	122.608.231.169		127,65	13,
I	Chi đầu tư phát triển	26.138.000.000	26.138.000.000		25.390.170.000	25.390.170.000			97,14	
I	Chi đầu tư cho các dự án									
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				4.730.759.000	4.730.759.000				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề									
-	Chi khoa học và công nghệ									
-	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	473.033.000.000	386.881.000.000	86.152.000.000	634.296.518.553	511.688.287.384	122.608.231.169		132,26	14
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	279.750.000.000	279.405.000.000	345.000.000	282.897.462.780	282.586.980.780	310.482.000		101,14	8,
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	9.434.000.000	7.739.000.000	1.695.000.000	-					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	22.573.000.000	22.573.000.000	-	34.610.060.800	34.610.060.800	-		153,33	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	22.385.000.000	22.385.000.000	-	34.429.436.800	34.429.436.800	-		153,81	
1	- Vốn đầu tư	19.701.000.000	19.701.000.000	-	28.461.593.000	28.461.593.000				
1.1	Vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững	7.065.000.000	7.065.000.000		13.247.030.000	13.247.030.000				
1.2	Vốn CTMTQG XDNTM	12.636.000.000	12.636.000.000		15.214.563.000	15.214.563.000				
2	Vốn sự nghiệp	2.684.000.000	2.684.000.000	-	5.967.843.800	5.967.843.800	-			
2.1	Vốn CT 135	2.684.000.000	2.684.000.000		3.132.282.500	3.132.282.500				
2.2	Vốn CT XD NT mới	-			2.835.561.300	2.835.561.300				
II	Vốn CTMT nhiệm vụ	188.000.000	188.000.000	-	180.624.000	180.624.000	-			
1	Chương trình MTOG phòng chống ma túy	140.000.000	140.000.000		140.000.000	140.000.000			100,00	
2	Chương trình MTOG phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	48.000.000	48.000.000		40.624.000	40.624.000			84,63	
C	GHI CHI NGÂN SÁCH (VIỆN TRỢ, HỌC PHÍ)	1.998.000.000	1.998.000.000							
D	CHI NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN CẤP TRÊN				3.962.386.970	3.611.058.970	351.328.000			
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				72.332.874.667	59.146.941.093	13.185.933.574			

* Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

- Kinh phí nguồn dự phòng đã phân bổ vào chi theo từng lĩnh vực, không quyết toán vào dòng chi dự phòng ngân sách./



CHỦ TỊCH

Quận Thị Dung

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số: 13/NQ-HĐND ngày 26/6/2019 của HĐND huyện Yên Châu)

Biểu mẫu số S4-NB 31/NB-

ĐVT: Đô
So sánh (%)

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi Thường xuyên	Chi BS cân đối cho NS cấp dưới	Các nội dung khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG									
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	504.582.754.235	-	406.918.754.235	87.847.000.000	9.737.000.000	634.446.518.247	25.390.170.000	395.387.892.845	28.461.593.000	28.461.593.000	-	59.146.541.093	3.611.058.970	122.548.862.339	125,76		
1	Các cơ quan, đơn vị của huyện	502.504.754.235	-	406.918.754.235	87.847.000.000	7.739.000.000	634.446.518.247	25.390.170.000	395.387.892.845	28.461.593.000	28.461.593.000	-	59.146.541.093	3.611.058.970	122.548.862.339	126,26		
1	Văn phòng HĐND-UBND	9.711.809.000		6.937.080.000			9.693.842.160		9.693.842.160							99,82		
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6.937.080.000		5.023.729.360			5.023.729.360		5.023.729.360							72,42		
3	Phòng Tư pháp	588.555.000		588.555.000			588.346.344		588.346.344							99,96		
4	Phòng Cảnh sát và thị trấn	8.626.305.000		8.626.305.000			7.492.751.100		7.492.751.100							86,86		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.530.557.000		1.530.557.000			1.515.557.000		1.515.557.000							99,02		
6	Phòng Giáo dục và đào tạo	-					-									95,23		
-	Phân phòng	1.128.677.200		1.128.677.200			1.074.823.700		1.074.823.700							70,92		
-	Giáo dục mầm non	180.000.000		180.000.000			127.662.100		127.662.100							98,28		
-	Giáo dục tiểu học	550.000.000		550.000.000			540.517.900		540.517.900							68,15		
-	Giáo dục THCS	610.000.000		610.000.000			415.724.800		415.724.800									
6.1	Trường Mầm non Anh Sao (C. Phan)	3.220.909.200		3.220.909.200			3.212.502.200		3.212.502.200							47,76		
6.2	Trường Mầm non Vàng Anh (C. Đoàn)	3.220.909.200		3.220.909.200			1.538.466.875		1.538.466.875							103,74		
6.3	Trường Mầm non Bình Minh (C. Đặng)	1.556.466.875		1.556.466.875			1.614.741.109		1.614.741.109							211,46		
6.4	Trường Mầm non Bình Minh (M. Lâm)	1.614.741.109		1.614.741.109			3.414.608.707		2.497.462.600							71,01		
6.5	Trường Mầm non Hoàng Xuân (M. Lâm)	3.517.296.196		3.517.296.196			2.497.462.600		2.497.462.600							105,32		
6.6	Trường Mầm non Bình Minh (C. Thuận)	2.512.123.600		2.512.123.600			2.645.742.600		2.645.742.600							131,36		
6.7	Trường Mầm non Hòa Bình (C. Thuận)	2.649.384.800		3.524.774.000			3.480.237.900		3.480.237.900							183,07		
6.8	Trường Mầm non Hòa Bình (C. Thuận)	3.524.774.000		6.487.229.350			6.452.795.841		3.178.341.500							48,99		
6.9	Trường Mầm non Hòa Bình (C. Thuận)	6.487.229.350		3.257.444.000			3.908.404.700		6.110.647.401							119,98		
6.10	Trường Mầm non Hòa Bình (P. Khánh)	3.257.444.000		4.018.864.300			6.110.647.401		3.406.201.365							53,85		
6.11	Trường Mầm non Hòa Bình (P. Khánh)	4.018.864.300		6.325.082.930			3.406.201.365		3.406.201.365							91,80		
6.12	Trường Mầm non Hòa Bình (S. Văn)	6.325.082.930		3.545.861.710			3.255.264.900		3.255.264.900							110,39		
6.13	Trường Mầm non Hòa Bình (T. Nhung)	3.389.952.400		1.715.058.500			1.690.058.500		2.955.780.400							134,46		
6.14	Trường Mầm non Sơn Ca (L. Phụng)	3.802.788.600		2.533.123.400			2.955.780.400		3.742.256.600							74,71		
6.15	Trường Mầm non Trãi Thợ (C. Khôn)	3.802.788.600		1.715.058.500			2.955.780.400		2.955.780.400							116,69		
6.16	Trường Mầm non Anh Dũng (M. Hào)	2.533.123.400		2.533.123.400			2.212.571.400		3.618.898.456							140,91		
6.17	Trường Mầm non Vĩnh Dạ (L. Phụng)	3.944.462.700		2.961.448.700			3.141.493.100		3.141.493.100							112,87		
6.18	Trường Mầm non Hòa Bình (Thị trấn)	2.961.448.700		3.206.169.800			3.618.898.456		3.618.898.456							91,61		
6.19	Trường Mầm non Hòa Bình (Thị trấn)	3.206.169.800		3.944.462.700			3.618.898.456		3.618.898.456							176,40		
6.20	Trường mầm non Sơn Mai (T. Nhung)	3.944.462.700		3.644.060.500			6.427.986.200		6.427.986.200							101,48		
6.21	Trường mầm non Thới Tân (Thị trấn)	3.644.060.500		6.461.482.000			6.556.940.610		4.242.932.800							63,52		
6.22	Trường Tiểu học PTCS Tả Lãng	6.461.482.000		6.679.487.484			5.069.124.000		5.069.124.000							117,68		
6.23	Trường Tiểu học Tả Lãng	6.679.487.484		4.307.567.800			5.192.348.041		5.192.348.041							102,09		
6.24	Trường Tiểu học Tả Lãng	4.307.567.800		5.085.999.300			2.378.198.600		2.378.198.600							44,57		
6.25	Trường Tiểu học Mường Lát	5.085.999.300		5.335.624.500			2.434.286.075		2.434.286.075							74,58		
6.26	Trường Tiểu học Thị trấn (Gò)	5.335.624.500		2.378.198.600			1.852.989.200		1.852.989.200							85,41		
6.27	Trường Tiểu học Thị trấn (Gò)	2.378.198.600		2.484.676.375			1.153.044.725		1.153.044.725							320,62		
6.28	Trường Tiểu học Thị trấn (Gò)	2.484.676.375		1.856.422.700			3.336.500.467		3.336.500.467							135,45		
6.29	Trường Tiểu học Thị trấn (Gò)	1.856.422.700		1.585.584.300			4.549.145.800		4.549.145.800									
6.30	Trường Tiểu học Thị trấn (Gò)	1.585.584.300		1.040.636.652														
6.31	Trường Tiểu học Vĩnh Lát	1.040.636.652		3.358.580.400														
6.32	Trường Tiểu học Vĩnh Lát	3.358.580.400																
6.33	Trường Tiểu học Vĩnh Lát																	

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi Thường xuyên	Chi BS cân đối cho NS cấp dưới	Các nội dung khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên
6.34	Trường Tiểu học Chương Đông A	4.560.791.500		4.560.791.500			5.990.498.460		5.990.498.460			-			131,35		
6.35	Trường Tiểu học Chương Đông B	6.349.139.000		6.349.139.000			5.430.327.424		5.430.327.424			-			86,53		
6.36	Trường Tiểu học Yên Sơn	5.456.565.100		5.456.565.100			3.816.633.168		3.816.633.168			-			69,95		
6.37	Trường Tiểu học Đông Bình	3.836.565.700		3.836.565.700			5.214.376.800		5.214.376.800			-			136,27		
6.38	Trường Tiểu học Chương On	5.253.300.800		5.253.300.800			5.293.964.500		5.293.964.500			-			100,77		
6.39	Trường Tiểu học Mĩ Cầm	5.375.748.300		5.375.748.300			6.297.827.806		6.297.827.806			-			117,15		
6.40	Trường Tiểu học Liên Chung	6.646.508.500		6.646.508.500			6.116.111.300		6.116.111.300			-			92,02		
6.41	Trường Tiểu học Cánh Hạc	6.194.336.500		6.194.336.500			4.647.417.400		4.647.417.400			-			75,03		
6.42	Trường Tiểu học Kim Chung	4.751.950.605		4.751.950.605			7.044.763.902		7.044.763.902			-			148,25		
6.43	Trường Tiểu học Lao Khê	7.324.105.391		7.324.105.391			4.358.881.596		4.358.881.596			-			59,51		
6.44	Trường Tiểu học Lương Phú	4.534.796.218		4.534.796.218			4.896.022.100		4.896.022.100			-			107,97		
6.45	Trường Tiểu học Lương Phú	5.184.316.657		5.184.316.657			4.961.703.400		4.961.703.400			-			95,71		
6.46	Trường Tiểu học Chương Đông A	5.037.160.700		5.037.160.700			6.281.106.600		6.281.106.600			-			124,70		
6.47	Trường Tiểu học Chương Đông B	6.340.593.500		6.340.593.500			3.552.738.400		3.552.738.400			-			56,03		
6.48	Trường Tiểu học Chương Hạc	3.571.437.200		3.571.437.200			3.694.800.400		3.694.800.400			-			103,45		
6.49	Trường THCS Đông Bình	3.763.080.000		3.763.080.000			2.925.648.700		2.925.648.700			-			77,75		
6.50	Trường THCS Chương Hạc	2.943.528.000		2.943.528.000			3.449.702.600		3.449.702.600			-			117,18		
6.51	Trường THCS Chương Khôi	3.456.604.500		3.456.604.500			1.108.529.000		1.108.529.000			-			32,07		
6.52	Trường THCS Chương Khôi	1.108.529.000		1.108.529.000			6.841.215.600		6.841.215.600			-			617,14		
6.53	Trường THCS Chương Khôi	6.973.911.000		6.973.911.000			2.896.249.008		2.896.249.008			-			41,53		
6.54	Trường THCS Chương Khôi	2.923.674.000		2.923.674.000			2.593.783.800		2.593.783.800			-			88,72		
6.55	Trường THCS Chương Khôi	2.594.371.000		2.594.371.000			6.290.675.200		6.290.675.200			-			242,47		
6.56	Trường THCS Lương Phú	6.378.303.100		6.378.303.100			4.394.098.600		4.394.098.600			-			68,89		
6.57	Trường THCS Lương Phú	4.865.711.800		4.865.711.800			3.724.487.300		3.724.487.300			-			76,55		
6.58	Trường THCS Lương Phú	3.822.547.100		3.822.547.100			4.913.508.000		4.913.508.000			-			128,54		
6.59	Trường THCS Yên Sơn	2.645.947.611		2.645.947.611			2.633.893.590		2.633.893.590			-			53,60		
6.60	Trường THCS Yên Sơn	3.893.518.500		3.893.518.500			3.881.996.500		3.881.996.500			-			146,71		
6.61	Trường THCS Yên Sơn	1.654.878.000		1.654.878.000			1.650.132.000		1.650.132.000			-			42,38		
6.62	Trường THCS Yên Sơn	4.455.018.700		4.455.018.700			4.342.981.769		4.342.981.769			-			262,44		
6.63	Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn	3.009.218.700		3.009.218.700			2.997.294.300		2.997.294.300			-			67,28		
6.64	Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn	3.768.211.700		3.768.211.700			3.750.508.600		3.750.508.600			-			134,63		
6.65	Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn	5.452.211.900		5.452.211.900			5.449.703.000		5.449.703.000			-			144,62		
6.66	Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn	430.041.000		430.041.000			6.795.421.564		6.795.421.564			-			124,64		
7	Phòng Y tế	17.825.216.350		17.825.216.350			16.112.179.775		16.112.179.775			-			90,39		
8	Phòng LĐ-TB&XH	97.728.000		97.728.000			97.728.000		97.728.000			-			100,00		
9	Trung tâm văn hóa - Thể thao	2.272.184.789		2.272.184.789			2.272.184.789		2.272.184.789			-			100,00		
10	Phòng Văn hóa thông tin	748.609.000		748.609.000			748.609.000		748.609.000			-			91,4		
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.960.385.000		6.960.385.000			6.539.458.700		6.539.458.700			-			95,08		
12	Phòng Nội vụ	2.169.002.000		2.169.002.000			2.103.501.900		2.103.501.900			-			100,00		
13	Thanh tra huyện	964.445.450		964.445.450			964.445.450		964.445.450			-			100,00		
14	Ban Tuyên Truyền - Truyền hình	2.403.749.700		2.403.749.700			2.403.749.700		2.403.749.700			-			99,66		
15	Ban văn hóa huyện	1.323.245.649		1.323.245.649			1.318.745.649		1.318.745.649			-			100,00		
16	Trung tâm y tế	7.692.828.150		7.692.828.150			7.692.828.150		7.692.828.150			-			99,18		
17	Phòng dân số	3.537.014.900		3.537.014.900			3.508.111.900		3.508.111.900			-			94,81		
18	Trung tâm BDC-T	2.696.160.000		2.696.160.000			2.556.203.903		2.556.203.903			-			100,00		
19	Huyện ủy	7.260.788.000		7.260.788.000			7.260.788.000		7.260.788.000			-			100,00		
20	Ủy ban MTTQ Việt Nam	1.105.308.900		1.105.308.900			1.105.308.900		1.105.308.900			-			115,02		
21	Hội người cao tuổi	133.186.000		133.186.000			153.186.000		153.186.000			-			100,00		
22	Ban TNCS Hồ Chí Minh	1.162.720.000		1.162.720.000			625.303.000		625.303.000			-			100,14		
23	Hội cựu chiến binh	958.001.000		958.001.000			762.907.000		762.907.000			-			100,00		
24	Hội phụ nữ	762.907.000		762.907.000			762.907.000		762.907.000			-			100,00		
25	Hội đồng dân	762.907.000		762.907.000			762.907.000		762.907.000			-			100,00		

71

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi Thường xuyên	Chi BS cân đối cho NS cấp dưới	Các nội dung khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Quyết toán					So sánh (%)	
										Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách
27	Hải Quan Thành phố ngang phòng	133.186.000		133.186.000			133.186.000		133.186.000							
28	Hải Quan trụ quản lý an ninh và trật tự	133.186.000		133.186.000			133.186.000		133.186.000						100,00	
29	Ban chỉ huy quân sự huyện	2.721.039.000		2.721.039.000			2.721.039.000		2.721.039.000						99,59	
30	Hải Quan học	1.948.186.000		1.948.186.000			1.948.126.700		1.940.126.700						97,64	
31	Phòng an ninh	2.120.000.000		2.120.000.000			2.070.000.000		2.070.000.000						-	
32	Quỹ hỗ trợ học bổng dân	200.000.000		200.000.000			-		-						99,98	
33	Hải Quan làm huyện	470.761.000		470.761.000			470.651.000		470.651.000						100,00	
34	KP hỗ trợ bộ phận tiến đến	4.062.000.000		4.062.000.000			4.061.996.000		4.061.996.000						98,56	
35	Tòa An	50.000.000		50.000.000			49.280.000		49.280.000						100,00	
36	Chi cục thi hành án	10.000.000		10.000.000			10.000.000		10.000.000						100,00	
37	Đội BP Cảnh sát	250.000.000		250.000.000			250.000.000		250.000.000						100,00	
38	Ban BP Cảnh sát	250.000.000		250.000.000			250.000.000		250.000.000						89,95	
39	Trung tâm Giáo dục TX - GDNN	3.744.740.100		3.744.740.100			3.368.403.518		3.368.403.518						98,56	
40	Trạm huấn luyện nông nghiệp	1.389.656.500		1.389.656.500			1.369.656.500		1.369.656.500						98,95	
41	Trung tâm TVH	2.582.154.684		2.582.154.684			2.555.085.384		2.555.085.384						98,80	
42	Trung tâm DVNN	1.819.778.500		1.819.778.500			1.797.943.500		1.797.943.500						262,36	
43	NHCSXH huyện	500.000.000		500.000.000			-		-							
44	Ban Quản lý BTXD	31.060.388.000		31.060.388.000			81.491.446.000	25.590.170.000	27.639.683.000	28.461.593.000	28.461.593.000					
45	Chi cục quản lý tài nguyên nước huyện						59.146.941.093									
46	Chi cục						401.706.904									
47	Chi đoàn và gia đình các cấp ngân sách						3.611.058.970									
48	Bộ sung tăng chi từ tăng thu						-									
49	Chi từ cấp cân đối NS cấp dưới	87.847.000.000		87.847.000.000			112.548.862.339								122.548.862.339	
50	Dự phòng ngân sách	7.739.000.000		7.739.000.000			-								-	
II	Chi chi ngân sách (chi viện trợ, học phí)	1.998.000.000		1.998.000.000			-								-	



CHỦ TỊCH

 Đoàn Thị Dung

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số: 13/NQ-HĐND ngày 26/6/2019 của HĐND huyện Yên Châu)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán																Quyết toán										Chi nộp NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
					Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
					Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển			Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển

CHỦ TỊCH



Quản Thị Dung

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU

QUYẾT TOÁN CHI BỎ SỪNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số: 13/NQ-HĐND ngày 26/6/2019 của HĐND huyện Yên Châu)

Biểu mẫu số 59-NĐ 31/NĐ-CP

Đơn vị: Triệu đồng

Dự toán										Quyết toán										Số sách (%)									
STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu								Bổ sung có mục tiêu								Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Gồm				Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Gồm				Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia												
				Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia															
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9+1	18=10+2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=				
	TỔNG SỐ	87.847,00	87.847,00	-	-	-	-	-	-	122.548,86	85.319,16	37.229,71	-	37.229,71	-	-	-	139,50	97	-	-	-	-	-	-				
1	Xã Chiềng Đông	6.481,00	6.481,00	-						10.349,97	6.380,81	3.969,16	-	3.969,16				159,70	98										
2	Xã Chiềng Sàng	4.935,31	4.935,31	-						7.652,21	4.881,61	2.770,60	-	2.770,60				155,05	99										
3	Xã Chiềng Pả	5.442,41	5.442,41	-						8.285,24	5.388,61	2.896,63	-	2.896,63				152,23	99										
4	Xã Viêng Lán	4.525,97	4.525,97	-						7.650,33	4.450,23	3.200,11	-	3.200,11				169,03	98										
5	Thị trấn	3.986,26	3.986,26	-						4.292,90	2.610,26	1.682,64	-	1.682,64				107,69	65										
6	Xã Chiềng Khoi	4.732,45	4.732,45	-						8.073,54	4.668,55	3.404,99	-	3.404,99				170,60	99										
7	Xã Sập Vạt	5.450,78	5.450,78	-						8.358,68	5.395,88	2.962,80	-	2.962,80				153,35	99										
8	Xã Chiềng Hắc	6.110,55	6.110,55							7.770,83	6.110,35	1.660,48	-	1.660,48				127,17	100										
9	Xã Tù Nàng	7.544,57	7.544,57	-						10.729,01	7.418,77	3.310,24	-	3.310,24				142,21	98										
10	Xã Mường Lym	5.880,38	5.880,38	-						7.744,92	5.871,38	1.873,54	-	1.873,54				131,71	100										
11	Xã Lông Phiang	6.338,69	6.338,69	-						8.120,84	6.310,49	1.810,35	-	1.810,35				128,12	100										
12	Xã Chiềng Tưng	5.736,82	5.736,82	-						6.898,18	5.709,82	1.188,35	-	1.188,35				120,24	100										
13	Xã Phiang Khoai	9.680,36	9.680,36	-						12.927,66	9.245,36	3.682,30	-	3.682,30				133,55	96										
14	Xã Chiềng On	6.075,89	6.075,89	-						7.159,80	6.027,09	1.132,71	-	1.132,71				117,84	99										
15	Xã Yên Sơn	4.925,55	4.925,55	-						6.534,76	4.849,95	1.684,81	-	1.684,81				132,67	98										

Ghi chú: (1) Bỏ sung từ ngân sách tỉnh chi trả đến từng huyện; bỏ sung từ ngân sách huyện chi trả đến từng xã.

CHỦ TỊCH

Quản Thị Dung



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU

Biểu mẫu số 61-NĐ/31/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số: 13/NQ-HĐND ngày 26/6/2019 của HĐND huyện Yên Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	5	6	7	8=5/1	9=6/2	10=7/3
	TỔNG SỐ	32.346,46	24.633,37	7.713,09	34.610,06	28.461,59	6.148,47	107,00	115,54	79,71
	Ngân sách huyện (xã)	32.346,46	24.633,37	7.713,09	34.610,06	28.461,59	6.148,47	107,00	115,54	79,71
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (CT 135)	12.751,50	9.356,00	3.395,50	16.379,31	13.247,03	3.132,28	128,45	141,59	92,25
1.1	Kinh phí chuyển nguồn 2017 sang 2018	524,50	-	524,50	4.191,30	3.929,08	262,22	99,89	-	99,89
1.1	Phòng NN&PTNT	262,51		262,51	262,22		262,22	99,89		99,89
1.2	Kinh phí tồn tại NS huyện	261,99		261,99	-		-	-		-
1.3	TT khối lượng hoàn thành trong năm vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2018				3.929,08	3.929,08				
1.2.	Kinh phí giao năm 2018	12.227,00	9.356,00	2.871,00	12.188,01	9.317,95	2.870,06	99,68	99,59	99,97
1.1	Ban QLDA DTXD huyện	9.356,00	9.356,00	-	9.317,95	9.317,95	-	99,59	99,59	-
1.3	Xã Chiềng Đông	336,00	-	336,00	335,53	-	335,53	99,86		99,86
1.4	Xã Mường Lựm	336,00	-	336,00	336,00	-	336,00	100,00		100,00
1.5	Xã Lóng Phiêng	327,00	-	327,00	327,00	-	327,00	100,00		100,00
1.6	Xã Chiềng Tưng	339,00	-	339,00	339,00	-	339,00	100,00		100,00
1.7	Xã Chiềng On	339,00	-	339,00	339,00	-	339,00	100,00		100,00
1.8	Xã Phiêng Khoài	327,00	-	327,00	327,00	-	327,00	100,00		100,00
1.9	Xã Tú Nang	328,00	-	328,00	327,53	-	327,53	99,86		99,86

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	5	6	7	8=5/1	9=6/2	10=7/3
1.10	Xã Sập Vạt	236,00	-	236,00	236,00	-	236,00	100,00		100,00
1.11	Xã Chiềng Hắc	240,00	-	240,00	240,00	-	240,00	100,00		100,00
1.12	Xã Viêng Lán	63,00	-	63,00	63,00	-	63,00	100,00		100,00
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	19.406,96	15.277,37	4.129,59	18.050,12	15.214,56	2.835,56	93,01	99,59	68,66
2.1	Kinh phí chuyển nguồn 2017 sang 2018	2.688,96	2.641,37	47,59	4.407,81	4.382,51	25,30	200,00	100,00	100,00
1.1	Ban QLDA ĐTXD huyện	2.641,37	2.641,37		2.641,37	2.641,37		100,00	100,00	
1.2	Trạm Khuyến nông	25,30		25,30	25,30		25,30	100,00		100,00
1.3	Kinh phí tồn tại NS huyện	22,29		22,29	-		-	-		-
1.4	TT khởi lượng hoàn thành trong năm vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2018				1.741,14	1.741,14				
2.2	Kinh phí giao năm 2018	16.718,00	12.636,00	4.082,00	13.642,31	10.832,05	2.810,26	81,60	85,72	68,85
2.1	Ban QLDA ĐTXD huyện	12.636,00	12.636,00	-	10.832,05	10.832,05	-		85,72	
2.2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	2.837,40	-	2.837,40	1.582,66	-	1.582,66	55,78		55,78
2.3	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	300,00		300,00	300,00		300,00			
2.4	Phòng Lao động TB&XH	344,00	-	344,00	327,91	-	327,91	95,32		95,32
2.5	Đài Truyền thanh - Truyền hình	30,00	-	30,00	30,00	-	30,00	100,00		100,00
2.6	Ủy ban MTTQ	20,00		20,00	20,00		20,00	100,00		100,00
2.7	Hội LH phụ nữ	220,00	-	220,00	220,00	-	220,00	100,00		100,00
2.8	Huyện đoàn	20,00		20,00	20,00		20,00	100,00		100,00
2.9	Hội Nông dân	20,00		20,00	20,00		20,00	100,00		100,00
2.10	Hội CCB	20,00		20,00	20,00		20,00	100,00		100,00
2.11	Xã Chiềng Đông	2,90	-	2,90	2,90	-	2,90	100,00		100,00
2.12	Xã Chiềng Sàng	2,90	-	2,90	2,90	-	2,90	100,00		100,00
2.13	Xã Chiềng Păn	2,90	-	2,90	2,90	-	2,90	100,00		100,00

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	5	6	7	8=5/1	9=6/2	10=7/3
2.14	Xã Viên Lán	232,90	-	232,90	231,99	-	231,99	99,61		99,61
2.15	Xã Chiềng Khoi	2,90	-	2,90	2,90	-	2,90	100,00		100,00
2.16	Xã Sập Vạt	2,90	-	2,90	2,90	-	2,90	100,00		100,00
2.17	Xã Chiềng Hắc	2,90	-	2,90	2,90	-	2,90	100,00		100,00
2.18	Xã Mường Lựm	2,90	-	2,90	2,90	-	2,90	100,00		100,00
2.19	Xã Tú Nang	2,90	-	2,90	2,90	-	2,90	100,00		100,00
2.20	Xã Lóng Phiêng	2,90	-	2,90	2,90	-	2,90	100,00		100,00
2.21	Xã Chiềng Tương	2,90	-	2,90	2,90	-	2,90	100,00		100,00
2.22	Xã Chiềng On	2,90	-	2,90	2,90	-	2,90	100,00		100,00
2.23	Xã Phiêng Khoài	2,90	-	2,90	2,90	-	2,90	100,00		100,00
2.24	Xã Yên Sơn	2,90	-	2,90	2,90	-	2,90	100,00		100,00
III	Chương trình MTQG phòng chống ma túy	140,00	-	140,00	140,00	-	140,00	100,00		100,00
1	Xã Chiềng Đông	8,00		8,00	8,00		8,00	100,00		100,00
2	Xã Chiềng Sàng	8,00		8,00	8,00		8,00	100,00		100,00
3	Xã Chiềng Păn	6,00		6,00	6,00		6,00	100,00		100,00
4	Xã Viên Lán	6,00		6,00	6,00		6,00	100,00		100,00
5	Thị Trấn	10,00		10,00	10,00		10,00	100,00		100,00
6	Xã Chiềng Khoi	6,00		6,00	6,00		6,00	100,00		100,00
7	Xã Sập Vạt	8,00		8,00	8,00		8,00	100,00		100,00
8	Xã Chiềng Hắc	6,00		6,00	6,00		6,00	100,00		100,00
9	Xã Mường Lựm	10,00		10,00	10,00		10,00	100,00		100,00
10	Xã Tú Nang	10,00		10,00	10,00		10,00	100,00		100,00
11	Xã Lóng Phiêng	14,00		14,00	14,00		14,00	100,00		100,00
12	Xã Chiềng Tương	14,00		14,00	14,00		14,00	100,00		100,00
13	Xã Phiêng Khoài	14,00		14,00	14,00		14,00	100,00		100,00
14	Xã Chiềng On	8,00		8,00	8,00		8,00	100,00		100,00

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó		G
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	5	6	7	8=5/1	9=6/2	10=7/3
15	Xã Yên Sơn	12,00		12,00	12,00		12,00	100,00		100,00
IV	Chương trình MTQG phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	48,00	-	48,00	40,62	-	40,62	84,63		84,63
1	Phòng LĐ-TB&XH	48,00		48,00	40,62		40,62	84,63		84,63

CHỦ TỊCH



Quản Thị Dung